

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MAI SƠN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2021/HNGĐ-ST  
Ngày 02 tháng 8 năm 2021  
V/v xin ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thanh Nga

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hà Văn Sơ.
2. Ông Nguyễn Đức Việt.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La;

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mai S xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 05 năm 2021 về việc xin ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2021/QĐXX-ST ngày 28 tháng 6 năm 2021:

**Nguyên đơn:** Ông Trần Văn S (Trần Hải S), sinh năm 1968. Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Tiểu khu a, thị trấn H, L, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Có đơn xin vắng mặt.

**Bị đơn:** Bà Lò Thị L (Lò Thị Ngọc L), sinh năm 1972. Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Tiểu khu a, thị trấn H, L, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 03 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn S trình bày như sau:*

Ông và bà Lò Thị L chung sống với nhau từ năm 1996 do cả hai cùng tự nguyện. Ông bà chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đi đăng ký kết hôn. Sau khi về chung sống với nhau ông bà chung sống hòa thuận hạnh phúc cho đến năm 2019 không biết lý do gì bà L tự ý bỏ đi không nói gì cho ông biết. Ông đã đi tìm và liên lạc điện thoại nhưng bà L không về và không cho biết địa chỉ đang ở đâu. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lò Thị L.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Trần Thị Bảo Ngọc, sinh ngày 17/10/1996 và Trần Thị Bảo Yến, sinh ngày 07/9/2002. Hiện nay các cháu đã đủ tuổi trưởng thành và tự chăm sóc cho bản thân nên ông không đề nghị tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng: Ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Mai S tiến hành tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho bà L đến Tòa án để làm việc, niêm yết công khai tại nơi cư trú hợp pháp và theo yêu cầu của ông S đã thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng việc Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ án ly hôn. Tuy nhiên bà L không có mặt, trốn tránh, gây khó khăn cho việc yêu cầu xin ly hôn của ông S.

Căn cứ Điều 208 BLTTDS và theo đề nghị của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành xác minh theo quy định về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, về con chung và tài sản chung, nợ chung để giải quyết yêu cầu của ông S.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai S, tỉnh S La phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đường lối giải quyết vụ án như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa ngày hôm nay bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét tất cả các ý kiến của những người tham gia phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị HĐXX quyết định: Áp dụng Điều 14, Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 228; Điều 147; Điều 238, Điều 271, 273 Bộ Luật Tố Tụng Dân sự năm 2015; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S đối với bà Lò Thị L. Tuyên bố không công nhận ông Trần Văn S và bà Lò Thị L là vợ chồng. Về con chung: Các cháu hiện nay đã đủ tuổi trưởng thành nên Tòa án

không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Ông S chưa có yêu cầu tòa án giải quyết trong vụ án này. Về án phí: Ông S phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:*

**[1] Về tố tụng:** Ông Trần Văn S có đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn đối với bà Lò Thị L: Địa chỉ: Tiểu khu 4, thị trấn Hát Lót, huyện Mai S, tỉnh S La. Tuy nhiên căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ xác định ông S và bà L không có đăng ký kết hôn, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Mai S thụ lý vụ án Hôn nhân gia đình thuộc trường hợp không công nhận quan hệ vợ chồng là đúng đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Mai S đã giao các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ đối với bà Lò Thị L. Bà L thỉnh thoảng có về địa phương, có liên lạc với ông S và các con nhưng không cho biết đang ở đâu, làm gì. Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai, đồng thời thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc giải quyết yêu cầu xin ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên bà L vắng mặt không có lý do, cố tình dấu địa chỉ. Trước khi mở phiên tòa, Tòa án cũng đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với các đương sự. Bà L được tổng đạt quyết định xét xử hợp lệ và vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do. Ông S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

#### **[2]. Về yêu cầu của nguyên đơn:**

##### **[2.1] Về hôn nhân:**

Ông Trần Văn S và bà Lò Thị L tự chung sống với nhau từ năm 1996. Ông bà không có đăng ký kết hôn. Ông bà chung sống đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bà L tự ý bỏ đi làm và không cho ông biết. Ông S đã nhiều lần gọi điện nhưng bà L không về. **Tình cảm không còn, không ai quan tâm đến ai.** Hội đồng xét xử xét việc chung sống với nhau như vợ chồng của ông S và bà L không có đăng ký kết hôn là không đủ điều kiện để xác định quan hệ vợ chồng theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của ông S xử không công nhận ông Trần Văn S và bà Lò Thị L là vợ chồng.

**[2.2] Về con chung:** ông S và bà L có 02 con chung là Trần Thị Bảo Ngọc, sinh ngày 17/10/1996 và Trần Thị Bảo Yến, sinh ngày 07/9/2002. Hiện nay các cháu đã đủ tuổi trưởng thành, có khả năng tự lao động và có nhận thức. Việc ở

cùng ai là quyền do các con lựa chọn nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết là có cơ sở, cần chấp nhận.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà L vắng mặt nên ông S chưa có yêu cầu Tòa án xem xét về tài sản chung cũng như nợ chung của vợ chồng. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung và có người khởi kiện thì sẽ được Tòa án xem xét, giải quyết ở vụ án khác.

[2.4] *Về án phí*: Ông S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng:

- Điều 9, Điều 14, Điều 15 Luật Hôn Nhân và gia đình năm 2014;
- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 227; Điều 228, Điều 238, Điều 266; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Trần Văn S và bà Lò Thị L (Lò Thị Ngọc L) là vợ chồng.

2. Về con chung: ông S bà L có 02 con chung là Trần Thị Bảo Ngọc, sinh ngày 17/10/1996 và Trần Thị Bảo Yến, sinh ngày 07/9/2002. Hiện nay các cháu đã đủ tuổi trưởng thành có khả năng lao động và nhận thức nên không xem xét trách nhiệm nuôi con chung của ông S và bà L.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không đề nghị xem xét, giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp và có người khởi kiện thì sẽ được Tòa án xem xét, giải quyết ở một vụ án khác.

4. Về án phí: Ông S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0001919 ngày 05 tháng 04 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mai S, tỉnh S La.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh S La;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai S;
- Chi cục THADS huyện Mai S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Thanh Nga**